

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

---

Tháng 4 năm 2026



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 26

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026	31/03/2026
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>358.703.680.675</b>	<b>365.365.331.672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>584.540.342</b>	<b>5.471.685.631</b>
1. Tiền	111		584.540.342	5.471.685.631
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.296.795.818</b>	<b>9.290.795.818</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		9.296.795.818	9.290.795.818
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>198.168.201.808</b>	<b>197.115.236.374</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	390.050.731.831	389.848.242.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	218.962.101.365	218.068.727.515
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	54.845.986.828	54.888.884.476
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(465.690.618.216)	(465.690.618.216)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>148.299.860.065</b>	<b>150.737.545.210</b>
1. Hàng tồn kho	141		148.299.860.065	150.737.545.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>2.354.282.642</b>	<b>2.750.068.639</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	2.229.257.471	2.328.168.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	16	125.025.171	421.900.050
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>206.584.289.164</b>	<b>194.936.940.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.485.889.934</b>	<b>130.838.540.960</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	141.566.300.359	130.148.848.771
- Nguyên giá	222		1.010.421.130.106	1.010.421.130.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(868.854.829.747)	(880.272.281.335)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	919.589.575	689.692.189
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.025.405.808)	(7.255.303.194)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>64.098.399.230</b>	<b>64.098.399.230</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	64.098.399.230	64.098.399.230
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>565.287.969.839</b>	<b>560.302.271.862</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2026	31/03/2026
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.554.791.902.984</b>	<b>1.583.189.110.900</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.554.791.902.984</b>	<b>1.583.189.110.900</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 14	51.024.501.869	53.149.753.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 15	10.426.116.367	19.232.335.118
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314 16	148.245.855	565.552.604
5. Phải trả người lao động	315	2.324.139.000	2.127.730.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316 17	666.432.725.122	684.139.905.861
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319 18	38.333.333	63.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320 18	26.382.941.937	26.730.858.024
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321 19	797.891.753.213	797.056.829.647
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	123.146.288	123.146.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(989.503.933.145)</b>	<b>(1.022.886.839.038)</b>
<b>I. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411 21</b>	<b>(989.503.933.145)</b>	<b>(1.022.886.839.038)</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	500.000.000.000	500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.142.927.632	9.142.927.632
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.498.646.860.777)	(1.532.029.766.670)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(1.462.769.401.012)	(1.498.646.860.777)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(35.877.459.765)	(33.382.905.893)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>565.287.969.839</b>	<b>560.302.271.862</b>

Trần Thị Quý  
 Người lập

Đào Văn Nam  
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Quý I	
			Quý I/2025	Quý I/2026	Quý I/2025	Quý I/2026
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	44.098.532.213	43.641.248.473	44.098.532.213	43.641.248.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	44.098.532.213	43.641.248.473	44.098.532.213	43.641.248.473
4. Giá vốn hàng bán	11	22	57.732.693.531	44.577.373.224	57.732.693.531	44.577.373.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	24	(13.634.161.318)	(936.124.751)	(13.634.161.318)	(936.124.751)
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	76.684.799	1.395.050.271	76.684.799	1.395.050.271
8. Chi phí tài chính	23	23	19.548.967.818	18.043.000.639	19.548.967.818	18.043.000.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	24	17.944.630.356	18.043.000.639	17.944.630.356	18.043.000.639
9. Chi phí bán hàng	25	24	285.786.260	441.668.161	285.786.260	441.668.161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.033.432.567	2.434.874.664	3.033.432.567	2.434.874.664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(36.425.663.164)	(20.460.617.944)	(36.425.663.164)	(20.460.617.944)
12. Thu nhập khác	31	25	56.750.898	10.982.202	56.750.898	10.982.202
13. Chi phí khác	32	26	2.755.480.945	12.933.270.151	2.755.480.945	12.933.270.151
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.698.730.047)	(12.922.287.949)	(2.698.730.047)	(12.922.287.949)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(39.124.393.211)	(33.382.905.893)	(39.124.393.211)	(33.382.905.893)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(39.124.393.211)	(33.382.905.893)	(39.124.393.211)	(33.382.905.893)



*Đào Văn Nam*

**Đào Văn Nam**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Quý**  
Người lập

**Đỗ Văn Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Từ ngày 01/01/2026 – 31/03/2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		Q1/2025	Lũy kế	Q1/2026	Lũy kế
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(39.124.393.211)	(39.124.393.211)	(33.382.905.893)	(33.382.905.893)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BSEDT	02	11.814.517.986	11.814.517.986	11.647.348.974	11.647.348.974
- Các khoản dự phòng	03	-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	1.601.182.565	1.601.182.565	(1.287.115.755)	(1.287.115.755)
tệ có gốc ngoại tệ					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(25.708.692.660)	(25.708.692.660)	(23.022.672.674)	(23.022.672.674)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.254.810.618)	(4.254.810.618)	756.090.555	756.090.555
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.361.155.969)	(7.361.155.969)	(2.437.685.145)	(2.437.685.145)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	31.374.268.004	31.374.268.004	29.690.323.671	29.690.323.671
nộp doanh nghiệp phải nộp)					
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	451.491.781	451.491.781	(98.911.118)	(98.911.118)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(5.498.899.462)	(5.498.899.462)	4.887.145.289	4.887.145.289
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	949.686.500	949.686.500	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	949.686.500	949.686.500	-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.000.000)	(150.000.000)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(150.000.000)	(150.000.000)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	(4.699.212.962)	(4.699.212.962)	4.887.145.289	4.887.145.289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.733.737.152	8.733.737.152	584.540.342	584.540.342
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	4.034.524.190	4.034.524.190	5.471.685.631	5.471.685.631

*(Handwritten signature)*

**Đào Văn Nam**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Văn Sinh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 04 năm 2026

**Trần Thị Quý**  
 Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 08 năm 2025.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4. Tiền**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.346.896.026	454.972.541
Tiền gửi ngân hàng	1.124.789.605	129.567.801
	<u>5.471.685.631</u>	<u>584.540.342</u>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (**)	7.697.795.818	7.697.795.818	7.697.795.818	7.697.795.818
Đối tượng khác	93.000.000	93.000.000	99.000.000	99.000.000
	<u>9.290.795.818</u>	<u>9.290.795.818</u>	<u>9.296.795.818</u>	<u>9.296.795.818</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng. Số tiền gốc khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ tự động kéo dài thời gian gửi tiền với thời hạn gửi ban đầu. Lãi suất tiền gửi 5.4%/ năm. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thủ tục bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0002/25PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 19 tháng 09 năm 2025 với Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

(\*\*) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Năm 2026 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2026

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>379.080.913.006</b>	<b>379.283.402.238</b>
Công ty Cổ phần Tân An	134.222.113.612	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
BHARTIA YARNS PVT, LTD		1.356.156.179
MADHAV YARN TRADERS LLP	1.353.854.906	390.701.928
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.854.391.534	2.660.877.565
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>10.767.329.593</b>	<b>10.767.329.593</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	<b>389.848.242.599</b>	<b>390.050.731.831</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán.</b>	<b>145.849.479.405</b>	<b>146.742.853.255</b>
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
Thai Polyester CO.LTD		390.046.194
NANYANG TEXTILE CO.LTD		370.562.888
Các đối tượng khác	7.133.472.331	7.266.237.099
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>72.219.248.110</b>	<b>72.219.248.110</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	<b>218.068.727.515</b>	<b>218.962.101.365</b>

(\*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Nhu cầu sản xuất giảm do những khó khăn chung của thị trường khiến lượng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

đơn đặt hàng giảm mạnh, công suất hiện tại chưa được vận hành hết vì vậy việc tiếp tục đầu tư giai đoạn này hiệu quả là không cao.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	VND	VND
Tạm ứng	116.547.787	75.547.787
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	3.276.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.495.366.146	1.493.468.498
	<b>54.888.884.476</b>	<b>54.845.986.828</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m<sup>2</sup> hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Hàng tồn kho**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	126.609.871.982	-	125.233.966.442	-
Công cụ, dụng cụ	602.978.409	-	687.674.909	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	23.524.694.819	-	22.378.218.714	-
<b>Cộng</b>	<b>150.737.545.210</b>	<b>-</b>	<b>148.299.860.065</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	982.716.827	-	609.191.146	-
b. Dài hạn	1.345.451.762	-	1.620.066.325	-
<b>Cộng</b>	<b>2.328.168.589</b>	<b>-</b>	<b>2.229.257.471</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2026	166.134.512.310	838.324.657.276	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.493
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2026	166.134.512.310	838.324.657.276	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.493
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2026	97.274.131.401	766.225.004.447	1.933.848.516	3.421.845.383	868.854.829.747
Khấu hao trong kỳ	1.783.599.219	9.496.550.766	19.090.911	118.210.692	11.417.451.588
Khấu hao giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2026	99.057.730.620	775.721.555.213	1.952.939.427	3.540.056.075	880.272.281.335
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2026	68.860.380.909	72.099.652.829	69.787.848	536.479.160	141.566.300.746
Tại ngày 31/03/2026	67.076.781.690	62.603.102.063	50.696.937	418.268.468	130.148.849.158



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2026	7.944.995.383	7.944.995.383
Tăng trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2026	<u>7.944.995.383</u>	<u>7.944.995.383</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2026	7.025.405.808	7.025.405.808
Khấu hao trong kỳ	229.897.386	229.897.386
Tại ngày 31/03/2026	<u>7.255.303.194</u>	<u>7.255.303.194</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2026	<u>919.589.575</u>	<u>919.589.575</u>
Tại ngày 31/03/2026	<u>689.692.189</u>	<u>689.692.189</u>

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*)	64.098.399.230	64.098.399.230
Sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng		
	<u>64.098.399.230</u>	<u>64.098.399.230</u>

(\*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 và sau đó là ngành dệt may Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn chồng chất. Trước hết là sự sụt giảm đơn hàng từ các thị trường lớn như Mỹ và EU do nhu cầu tiêu dùng yếu và lượng hàng tồn kho cao. Bên cạnh đó, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu khiến chi phí nguyên phụ liệu nhập khẩu tăng mạnh, trong khi ngành vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn vải và sợi từ Trung Quốc. Về thị trường, Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các nước có chi phí nhân công rẻ hơn như Bangladesh, Ấn Độ, khiến nhiều đơn hàng dịch chuyển ra ngoài. Một khó khăn đáng kể là thuế quan và rào cản thương mại, đặc biệt tại thị trường Mỹ – nơi từ thời Tổng thống Donald Trump, nhiều chính sách bảo hộ thương mại được áp dụng nhằm giảm nhập siêu, khiến hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ phải đối mặt với nguy cơ tăng thuế hoặc bị kiểm tra xuất xứ chặt chẽ hơn. Ngoài ra, để được hưởng ưu đãi từ các FTA như EVFTA, RCEP, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng yêu cầu cao về xuất xứ hàng hóa, điều mà không phải doanh nghiệp nào cũng đủ năng lực đáp ứng. Thêm vào đó là áp lực từ các tiêu chuẩn quốc tế về phát triển bền vững, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi xanh cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư lớn về công nghệ và quản trị. Cuối cùng là khó khăn trong tuyển dụng lao động do sức hút các lao động trẻ từ các doanh nghiệp thuộc ngành công nghệ phụ trợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán</b>				
CÔNG TY TNHH VŨ MINH	186.631.680	186.631.680	189.820.160	189.820.160
CÔNG TY CP BAO BÌ ÓNG GIẤY HẢI DƯƠNG	1.441.611.605	1.441.611.605	1.516.072.010	1.516.072.010
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API Công ty điện lực Thái Bình	143.791.870	143.791.870	343.791.870	343.791.870
Công ty TNHH Hoa Tháng	1.002.426.076	1.002.426.076	779.544.656	779.544.656
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	224.573.130	224.573.130	212.373.130	212.373.130
DO BEST CO.; LTD	15.050.601.784	15.050.601.784	15.050.601.784	15.050.601.784
NEW DO BEST CO.; LTD	4.643.396.665	4.643.396.665	3.619.619.328	3.619.619.328
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	2.412.447.860	2.412.447.860	1.368.206.115	1.368.206.115
Phải trả các đối tượng khác	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
	8.863.837.038	8.863.837.038	8.764.037.166	8.764.037.166
	<b>53.149.753.358</b>	<b>53.149.753.358</b>	<b>51.024.501.869</b>	<b>51.024.501.869</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH	48.962.645	48.962.645		0
CÔNG TY TNHH DỆT MÂY HOÀNG NGUYỄN	1.683.289	1.683.289	1.683.329	1.683.329
CÔNG TY CP TM DỆT MÂY TÍN THÀNH	269.619.930	269.619.930	448.111.481	448.111.481
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM TRUNG	2.316.673.713	2.316.673.713	270.014.217	270.014.217
CÔNG TY TNHH ĐỨC HIẾU	5.895.861.507	5.895.861.507	5.115.207.771	5.115.207.771
CÔNG TY TNHH DỆT MÂY HOÀNG QUẢN	262.083.780	262.083.780		0
CÔNG TY TNHH BÔNG VẢI SỢI KIM THỊNH	2.968.939.505	2.968.939.505	558.273.358	558.273.358
CÔNG TY TNHH DỆT MÂY TIẾN ANH	957.920.729	957.920.729	940.064.985	940.064.985
CÔNG TY TNHH DỆT MÂY XUẤT KHẨU BẢO HÂN	188.588.161	188.588.161	827.958.101	827.958.101
CÔNG TY TNHH DỆT KIM HÀ BÁC	1.528.443.494	1.528.443.494	654.468.944	654.468.944
Người mua trả tiền trước khác	4.793.558.365	4.793.558.365	1.610.334.181	1.610.334.181
	<b>19.232.335.118</b>	<b>19.232.335.118</b>	<b>10.426.116.367</b>	<b>10.426.116.367</b>

16. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	Phải thu VND	VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng			125.025.171	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				22.267.599
Thuế thu nhập cá nhân				113.978.256
Tiền thuế đất				12.000.000
Các loại thuế khác				148.245.855
<b>Cộng</b>		<b>421.900.050</b>	<b>125.025.171</b>	<b>148.245.855</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>684.139.905.861</b>	<b>666.432.725.122</b>
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	413.582.749.723	405.528.503.569
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	270.557.156.138	260.904.221.553
Các khoản trích trước khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)		
	<u><b>684.139.905.861</b></u>	<u><b>666.432.725.122</b></u>

(\*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.730.858.024</b>	<b>26.382.941.937</b>
Kinh phí công đoàn	93.015.000	153.684.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	16.551.224.500	16.604.139.413
Đặt cọc tiền thuê xưởng	7.968.543.524	7.508.543.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.118.075.000	2.116.575.000
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>63.000.000</b>	<b>38.333.333</b>
Doanh thu chưa thực hiện	63.000.000	38.333.333
<b>Cộng</b>	<u><b>26.793.858.024</b></u>	<u><b>26.421.275.270</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	443.062.631.558	443.062.631.558	0	715.338.000	442.347.293.558	442.347.293.558
Vay bằng VND	297.920.551.358	297.920.551.358	-	0	297.920.551.358	297.920.551.358
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	297.920.551.358	297.920.551.358			297.920.551.358	297.920.551.358
Vay bằng USD	145.142.080.200	145.142.080.200	0	715.338.000	144.426.742.200	144.426.742.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	145.142.080.200	145.142.080.200		715.338.000	144.426.742.200	144.426.742.200
Vay dài hạn đến hạn trả	354.829.121.655	354.829.121.655		119.585.566	354.709.536.089	354.709.536.089
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
<b>Cộng</b>	<b>797.891.753.213</b>	<b>797.891.753.213</b>	<b>0</b>	<b>834.923.566</b>	<b>797.056.829.647</b>	<b>797.056.829.647</b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HHTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ...

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

01/01/2026

31/03/2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	354.829.121.655	354.829.121.655	0	119.585.566	0	119.585.566	354.709.536.089	354.709.536.089	354.709.536.089	354.709.536.089	
Các khoản vay dài hạn của Công ty	94.798.240.143	94.798.240.143	-	47.305.566	-	47.305.566	94.750.934.577	94.750.934.577	94.750.934.577	94.750.934.577	
Vay tổ chức tín dụng bằng VND	85.199.940.781	85.199.940.781	-	-	-	-	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781	
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	50.595.561.349	50.595.561.349	-	-	-	-	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.604.379.432	34.604.379.432	-	-	-	-	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	
Vay tổ chức tín dụng bằng USD.	9.598.299.362	9.598.299.362	0	47.305.566	0	47.305.566	9.550.993.796	9.550.993.796	9.550.993.796	9.550.993.796	
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	9.598.299.362	9.598.299.362	0	47.305.566	0	47.305.566	9.550.993.796	9.550.993.796	9.550.993.796	9.550.993.796	
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	260.030.881.512	260.030.881.512	0	72.280.000	0	72.280.000	259.958.601.512	259.958.601.512	259.958.601.512	259.958.601.512	
Vay tổ chức tín dụng bằng VND	245.365.269.512	245.365.269.512	-	-	-	-	245.365.269.512	245.365.269.512	245.365.269.512	245.365.269.512	
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	237.605.269.512	237.605.269.512	-	-	-	-	237.605.269.512	237.605.269.512	237.605.269.512	237.605.269.512	
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)	7.760.000.000	7.760.000.000	-	-	-	-	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000	
Vay tổ chức tín dụng bằng USD	14.665.612.000	14.665.612.000	0	72.280.000	0	72.280.000	14.593.332.000	14.593.332.000	14.593.332.000	14.593.332.000	
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)	14.665.612.000	14.665.612.000	0	72.280.000	0	72.280.000	14.593.332.000	14.593.332.000	14.593.332.000	14.593.332.000	
Trừ nợ dài hạn đến hạn Cộng	354.829.121.655	354.829.121.655	0	119.585.566	0	119.585.566	354.709.536.089	354.709.536.089	354.709.536.089	354.709.536.089	
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
01/01/2026		31/03/2026	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay của công ty</b>	94.798.240.143	94.798.240.143	94.750.934.577
<b>Vay bằng VND</b>	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349
(iv)			
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi)	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432
<b>Vay bằng USD</b>	9.598.299.362	9.598.299.362	9.550.993.796
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi)	9.598.299.362	9.598.299.362	9.550.993.796
<b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường</b>	260.030.881.512	260.030.881.512	259.958.601.512
<b>Vay bằng VND</b>	245.365.269.512	245.365.269.512	245.365.269.512
(v)			
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	237.605.269.512	237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii)	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
<b>Vay bằng USD</b>	14.665.612.000	14.665.612.000	14.593.332.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii)	14.665.612.000	14.665.612.000	14.593.332.000
<b>Cộng</b>	<b>354.829.121.655</b>	<b>354.829.121.655</b>	<b>354.709.536.089</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tin dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.
  - Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023: số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quán 6.
- (ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay vốn tin dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTĐ ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tin dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
  - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTĐ ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
  - Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
  - Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐDT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
  - (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

**21. Vốn chủ sở hữu**

	01/01/2026	31/03/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****22. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý I Năm 2026</b>	<b>Quý I Năm 2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.641.248.473	44.098.532.213
Các khoản giảm trị doanh thu		
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>43.641.248.473</b>	<b>44.098.532.213</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Quý I Năm 2026</b>	<b>Quý I Năm 2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	44.577.373.224	57.732.693.531
Giá vốn hàng hóa đã bán		
<b>Cộng</b>	<b>44.577.373.224</b>	<b>57.732.693.531</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý I Năm 2026</b>	<b>Quý I Năm 2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.395.050.271	76.684.799
<b>Cộng</b>	<b>1.395.050.271</b>	<b>76.684.799</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý I Năm 2026</b>	<b>Quý I Năm 2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	18.043.000.639	17.944.630.356
Lãi ( lỗ) chênh lệch tỷ giá		1.604.337.462
<b>Cộng</b>	<b>18.043.000.639</b>	<b>19.548.967.818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***26. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
Lương và các khoản trích theo lương	940.417.000	1.411.310.385
Phí dịch vụ bảo vệ	252.000.000	252.000.000
Chi phí CCDC phân bổ		3.516.261
Phí ngân hàng		72.378.485
Khấu hao TSCĐ	569.719.515	584.148.420
Trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi		
Chi phí khác	672.738.149	710.079.016
Điều chỉnh chi phí		
<b>Cộng/sum</b>	<b>2.434.874.664</b>	<b>3.033.432.567</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí bán hàng	441.668.161	285.786.260
<b>Cộng</b>	<b>441.668.161</b>	<b>285.786.260</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Các khoản thu nhập khác	10.982.202	56.750.898
<b>Cộng</b>	<b>10.982.202</b>	<b>56.750.898</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí khác	2.294.480.015	2.755.480.945
Chi phí do dừng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....)	10.638.790.136	
<b>Cộng</b>	<b>12.933.270.151</b>	<b>2.755.480.945</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

	<u>01/01/2026</u>	<u>31/03/2026</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>10.767.329.593</b>	<b>10.767.329.593</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>72.219.248.110</b>	<b>72.219.248.110</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110

  
Trần Thị Quý  
Người lập

  
Đào Văn Nam  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2026